

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 43/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21-5-2018

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Phương

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Chí Cường

2. Bà Nguyễn Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thắm – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bến Lức tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Tấn Phát - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 5 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 223/2018/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2018 về việc tranh chấp ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 39/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1965

Địa chỉ: Ấp 1B, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Bị đơn: Bà Hồ Thị M, sinh năm 1973

Địa chỉ thường trú: Ấp 1B, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Địa chỉ tạm trú: Đường NVN, khu phố x, thị trấn BL, huyện BL, tỉnh Long An.

(Ông T có mặt và bà M vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại Đơn khởi kiện ghi ngày 30 tháng 3 năm 2018 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T trình bày:

Do quen biết nên ông T với bà Hồ Thị M đã xác lập quan hệ vợ chồng, tự nguyện sống chung với nhau từ năm 1992; không có tổ chức lễ cưới và cũng không có đăng ký kết hôn. Sau khi ông T xác lập quan hệ hôn nhân với bà M thì cùng sống chung tại ấp 1B, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An cho đến năm 2011.

Đời sống chung vợ chồng không hạnh phúc do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, tính tình không hợp nhau nên ông T với bà M đã sống riêng từ năm 2011 và hiện nay mỗi người đều có đời sống riêng và không liên hệ gì với nhau. Ông T yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với bà M.

Ông T thừa nhận giữa ông với bà M có hai con chung tên Nguyễn Tuấn Phong, sinh ngày 01/02/1994 và Nguyễn Tuấn Bảo, sinh ngày 02/02/1996; đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung và nợ chung: Ông T trình bày không có.

Bị đơn bà Hồ Thị M trình bày:

Bà M thống nhất với lời trình bày của ông T về việc xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1992 nhưng không có tổ chức lễ cưới, không có đăng ký hôn; vợ chồng sống tại nhà của ông T tại ấp 1B, xã An Thạnh, huyện Bến Lức cho đến năm 2011 thì không còn sống chung; ông T bỏ nhà ra đi đến đầu năm 2017 bà M với các con dọn ra ngoài sống cho đến nay. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay; mỗi người đều có đời sống riêng, không ai qua tâm nhau. Nay ông T yêu cầu ly hôn thì bà M đồng ý.

Bà M thừa nhận giữa bà với ông T có hai con chung tên Nguyễn Tuấn Phong, sinh ngày 01/02/1994 và Nguyễn Tuấn Bảo, sinh ngày 02/02/1996; đều đã trưởng thành.

Về tài sản chung với ông T thì bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung với ông T thì bà M xác định không có.

Quan hệ hôn nhân giữa ông T với bà M không có đăng ký kết hôn nên vụ án thuộc trường hợp vụ án không được hoà giải nên Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử.

Tại phiên toà, ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; bà M vắng mặt nhưng có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Kiểm sát viên tham gia phiên toà phát biểu ý kiến:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; đương sự có mặt đã chấp hành pháp luật kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

Ông T và bà M xác lập quan hệ vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn và trong đời sống chung phát sinh mâu thuẫn nên ông T yêu cầu được ly hôn với bà M. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông T; tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T với bà M.

Ông T với bà M có hai con chung tên Nguyễn Tuấn Phong, sinh ngày 01/02/1994 và Nguyễn Tuấn Bảo, sinh ngày 02/02/1996; đều đã trưởng thành nên không xem xét.

Các đương sự thống nhất trình bày không yêu cầu giải quyết về tài sản chung và không có nợ chung nên không đề cập.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà Hồ Thị M. Căn cứ theo Khoản 1 Điều 28, Khoản 1 Điều 35 và Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án xác định quan hệ pháp luật tố tụng là tranh chấp ly hôn, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An theo thủ tục sơ thẩm.

[2] Bị đơn bà Hồ Thị M vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn đề nghị vắng mặt hợp lệ. Căn cứ theo Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà M.

[3] Theo Đơn khởi kiện, Bản tự khai, Biên bản lấy lời khai và Biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ thì các đương sự chỉ tranh chấp về tình cảm vợ chồng; con chung đã thành niên; không tranh chấp về tài sản chung và thừa nhận không có nợ chung. Căn cứ Khoản 1 Điều 5 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chỉ xem xét đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và giải quyết hậu quả theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án:

[4] Theo sự thừa nhận của các đương sự và Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân số 59/UBND-XNTTHN ngày 11 tháng 4 năm 2018 của UBND xã An Thạnh thì ông T với bà M xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1992, không có đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa ông T với bà M thuộc trường hợp nam nữ chung sống như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng. Ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bà M do không còn chung sống với nhau từ năm 2011 cho đến nay nên chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T với bà M theo quy định tại khoản 2 Điều 53 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[5] Ông T và bà M đều thừa nhận có hai con chung tên Nguyễn Tuấn Phong, sinh ngày 01/02/1994 và Nguyễn Tuấn Bảo, sinh ngày 02/02/1996; đều đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung và thừa nhận không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39, Điều 147, 228, 271 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào Điều 89, 91 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 53, Điều 131 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Tuyên xử;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của ông Nguyễn Văn T đối với bà Hồ Thị M.

Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Nguyễn Văn T với bà Hồ Thị M.

Về con chung: Ông T với bà M có hai con chung tên Nguyễn Tuấn Phong, sinh ngày 01/02/1994 và Nguyễn Tuấn Bảo, sinh ngày 02/02/1996; đều đã trưởng thành.

Về án phí: Ông Nguyễn Văn T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm; chuyển 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp theo Biên lai số 0006422 ngày 20 tháng 4 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Bến Lức sang án phí.

Án xử sơ thẩm, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA